qiáng lì

强力

adjective · strong force; powerful

Example Sentences

zhè tái jī qì yǒu qiáng lì xī chén gōng néng
这台机器有 强 力吸尘 功 能 。

This machine has a powerful dust suction function.

zhèng fǔ cǎi qǔ qiáng lì cuò shī bǎo hù huán jìng
政 府采取 强 力措施保护 环 境。

The government takes strong measures to protect the environment.

Trace each character, then write the word on your own.

强 强 强 强 强 强 强 强 强 强 强

强 强 强 强

力 力 力 力 力